

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
PHUONG DONG VIET SHIPPING AND
LOGISTICS CORPORATION**

Số/No: 354/PĐV-CBTT

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 03
năm 2025

*Regards Disclosure of Financial Statement for
the 3rd quarter of 2025*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence - Freedom - Happiness***

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025
HCMC, October 20th 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 03 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ Pursuant to the provisions of Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Phuong Dong Viet Shipping And Logistics Corporation (PVT Logistics) Stock code: PDV discloses information on the Financial Statement for the 3rd quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **BCTC quý 03 năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/*Financial statement for the 3rd quarter of 2025 according to the regulations of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statement (Organizations without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/*Consolidated financial statement (Organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statement (Organizations with accounting units under their own accounting apparatus).*

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/*Explanatory documents that must be disclosed simultaneously with the financial statement according to the provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Has the profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period last year?*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/*Explanation document Profit after tax changed by 10% compared to the same period last year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Is there a loss in profit after tax in the reporting period, from a profit reported in the same period last year to a loss in this period or vice versa?*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Document explaining profit after tax in the reporting period for loss, conversion from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/person disclosing information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Lê Trúc Lâm

PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION
PHUONG DONG VIET SHIPPING AND LOGISTICS CORPORATION
8th Floor, Citilight Tower, 45 Vo Thi Sau Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84.28) 6291 1281 Fax: (+84.28) 6291 1280



FINANCIAL STATEMENT

03rd QUARTER 2025

Ho Chi Minh, 2025

BALANCE SHEET

As at 30st September 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		575.276.231.809	636.901.664.548
I. Cash and cash equivalents	110		234.900.181.945	220.877.351.697
1. Cash	111	<u>VII 1</u>	39.900.181.945	40.877.351.697
2. Cash equivalents	112	<u>VII 1</u>	195.000.000.000	180.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		30.000.000.000	190.000.000.000
3. Held-to-maturity investments	123	<u>VII 2</u>	30.000.000.000	190.000.000.000
III. Short-term receivables	130		205.013.200.703	119.382.879.882
1. Short-term trade receivables	131		101.445.348.971	66.065.320.579
2. Short-term advances to suppliers	132		11.666.803.103	6.711.072.999
3. Short-term internal advances	133			-
4. Scheduled business operation receivables	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	<u>VII 3</u>	102.233.406.044	56.938.843.719
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137	<u>VII 4</u>	(10.332.357.415)	(10.332.357.415)
8. Pending asset	139		-	-
IV. Inventories	140		38.609.927.748	34.200.705.229
1. Inventories	141	<u>VII 5</u>	38.609.927.748	34.200.705.229
2. Discount Inventories (*)	149		-	-
V. Other short-term assets	150		66.752.921.413	72.440.727.740
1. Short-term prepayments	151	<u>VII 11a</u>	15.669.724.512	15.961.733.613
2. Value added tax deductibles	152	<u>VII 14b</u>	51.073.430.746	56.468.727.972
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	<u>VII 14b</u>	9.766.155	10.266.155
4. State bonds transaction	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1.695.076.705.565	1.527.788.990.670
I. Long-term receivables	210		16.060.569.636	16.030.944.910
6. Other long-term receivables	216		16.060.569.636	16.030.944.910
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed Assets	220		1.564.046.581.059	1.388.203.606.944
1. Tangible fixed assets	221		1.563.878.604.960	1.387.976.630.841
- Cost	222	<u>VII 7</u>	1.941.927.077.976	1.630.775.235.014
- Accumulated depreciation (*)	223	<u>VII 7</u>	(378.048.473.016)	(242.798.604.173)
3. Intangible assets	227		167.976.099	226.976.103
- Cost	228	<u>VII 8</u>	518.000.000	518.000.000
- Accumulated amortisation (*)	229	<u>VII 8</u>	(350.023.901)	(291.023.897)

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
III. Long-term assets in progress	240		-	-
1. Long-term business operation in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	<u>VII 6</u>	-	
IV. Other long-term assets	260		114.969.554.870	123.554.438.816
1. Long-term prepayments	261	<u>VII 11b</u>	113.017.231.957	121.602.115.903
2. Deferred tax assets	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TOTAL ASSETS	270		2.270.352.937.374	2.164.690.655.218
RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. LIABILITIES	300		1.270.217.515.449	1.165.515.017.795
I. Current liabilities	310		418.603.233.372	376.285.526.511
1. Short-term trade payables	311		153.416.694.484	133.305.952.010
2. Short-term advances from customers	312		1.143.936.518	531.677.010
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	<u>VII 14a</u>	7.921.015.869	21.705.286.491
4. Payables to employees	314		14.741.545.138	32.578.096.046
5. Short-term accrued expenses	315	<u>VII 15</u>	21.229.686.556	7.406.252.669
6. Short-term internal expenses	316			-
7. Scheduled business operation expenses	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		4.683.638.028	16.369.555.412
9. Other short-term payables	319	<u>VII 16a</u>	18.528.017.227	21.370.558.640
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320	<u>VII 12a</u>	178.922.108.852	136.396.814.492
12. Bonus and welfare funds	322		18.016.590.700	6.621.333.741
II. Long-term liabilities	330		851.614.282.077	789.229.491.284
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	<u>VII 12b</u>	851.614.282.077	789.229.491.284
B. EQUITY	400		1.000.135.421.925	999.175.637.423
I. Owner's equity	410	<u>VII 20</u>	1.000.135.421.925	999.175.637.423
1. Owner's contributed capital	411		660.959.660.000	660.959.660.000
2. Share premium	412		(406.154.545)	(406.154.545)
3. Investment and development fund	418		113.866.482.254	113.866.482.254
4. Retained earnings	421		225.715.434.216	224.755.649.714
a. Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		177.124.557.755	400.127.275
b. Retained earnings of the current year	421b		48.590.876.461	224.355.522.439
II. Other funding	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		2.270.352.937.374	2.164.690.655.218

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

TP. HCM dated 20/10/2025

LEGAL REPRESENTATIVE

TANG KIM THUY VI

NGUYEN THAI DAO

LE TRUC LAM



INCOME STATEMENT

3th Quarter of 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarterly Report		Cumulative yearly report	
			This year	Last year	This year	Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VIII.1	586.648.390.581	321.199.509.623	1.408.278.027.998	1.024.929.139.309
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		586.648.390.581	321.199.509.623	1.408.278.027.998	1.024.929.139.309
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VIII.3	546.125.471.974	250.556.765.455	1.315.313.420.100	830.989.955.513
5. Gross profit (20=10-11)	20		40.522.918.607	70.642.744.168	92.964.607.898	193.939.183.796
6. Financial income	21	VIII.4	8.005.432.369	9.329.208.621	21.005.082.700	16.507.397.877
7. Financial expenses	22	VIII.5	17.135.938.423	9.990.874.260	51.184.268.276	41.310.454.419
In which: Interest expenses	23		16.202.479.782	9.714.302.572	45.875.373.953	30.700.584.954
9. General and administration expenses	25		12.420.885.394	14.967.490.100	34.473.825.865	45.044.768.613
10. Operating profit	30		18.971.527.159	55.013.588.429	28.311.596.457	124.091.358.641
11. Other income	31	VIII.6	21.903.785.305	154.039.493.228	35.839.282.443	155.359.117.331
12. Other expenses	32	VIII.7	376.204.354	(12.000.000)	3.549.351.554	499.010.252
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		21.527.580.951	154.051.493.228	32.289.930.889	154.860.107.079
14. Profit before tax (50=30+40)	50		40.499.108.110	209.065.081.657	60.601.527.346	278.951.465.720
15. Current corporate income tax expense	51	VIII.9	8.049.231.658	42.170.652.283	12.010.650.885	55.800.055.976
16. Deferred corporate tax expense	52	VIII.10	-	-	-	-
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		32.449.876.452	166.894.429.374	48.590.876.461	223.151.409.744

PREPARER



TANG KIM THUY VI

CHIEF ACCOUNTANT



NGUYEN THAI DAO

TP. HCM, dated 20/10/2025
LEGAL REPRESENTATIVE



LE TRUC LAM



PHUONG DONG VIET SHIPPING AND LOGISTICS CORPORATION
8TH FLOOR, CITILIGHT TOWER, 45 VO THI SAU STREET, TAN DINH WARD, HO CHI MINH
CITY, VIETNAM.

PVT LOGISTICS

Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Form No. B 01-DN (Issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

From January 1st to September 30st, 2025

Đơn vị tính: VND

ITEMS	Codes	Notes	Cumulative yearly report	
			From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		60.601.527.346	278.951.465.720
2. Adjustments for:			164.199.549.813	774.241.770.427
- Depreciation and amortisation of fixed assets	02		135.308.868.847	73.120.220.583
- Provisions	03			(8.924.154.792)
- Foreign exchange differences arising from translating foreign currency items	04		1.393.208.393	
- Gain from investing activities	05		(18.377.901.380)	679.345.119.682
- Interest expense	06		45.875.373.953	30.700.584.954
3. Operating profit before movements in working capital	08		224.801.077.159	1.053.193.236.147
- Changes in receivables	09		3.908.552.057	(59.748.347.300)
- Changes in inventories	10		(4.409.222.519)	4.756.530.180
- Changes in payables	11		(1.880.598.122)	(462.659.237.753)
- Changes in prepaid expenses	12		8.876.893.047	39.532.733.876
- Interest paid	14		(44.564.611.964)	(31.548.476.275)
- Corporate income tax paid	15		(24.864.382.996)	(16.170.119.428)
- Other cash inflows	16			60.000.000
- Other cash outflows	17		(982.600.000)	(3.915.550.000)
Net cash generated by operating activities	20		160.885.106.662	523.500.769.447
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	VII.6,7,8,9	(311.119.761.144)	(390.552.735.175)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22			303.645.578.575
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(40.000.000.000)	(590.000.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		120.000.000.000	326.000.000.000
7. Interest earned	27		13.739.174.848	4.155.229.560
Net cash used in investing activities	30		(217.380.586.296)	(346.751.927.040)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from share issue	31	VII.20		-
2. Cash outflow for share issue expenses	32		-	(244.100.000)
3. Proceeds from borrowings	33		211.000.000.000	265.700.750.000
4. Repayment of borrowings	34		(108.467.026.111)	(136.971.931.184)
5. Dividend paid	36	21	(31.869.997.145)	(40.935.354.400)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40		70.662.976.744	87.549.364.416
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalent (20+30+40)	50		14.167.497.110	264.298.206.823
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		220.877.351.697	99.440.958.302
Effects of changes in foreign exchange rates	61		(144.666.862)	(200.181.717)
Cash and cash equivalents at the end of the year (50+60+61)	70		234.900.181.945	363.538.983.408

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

TP.HCM, dated 20/10/2025

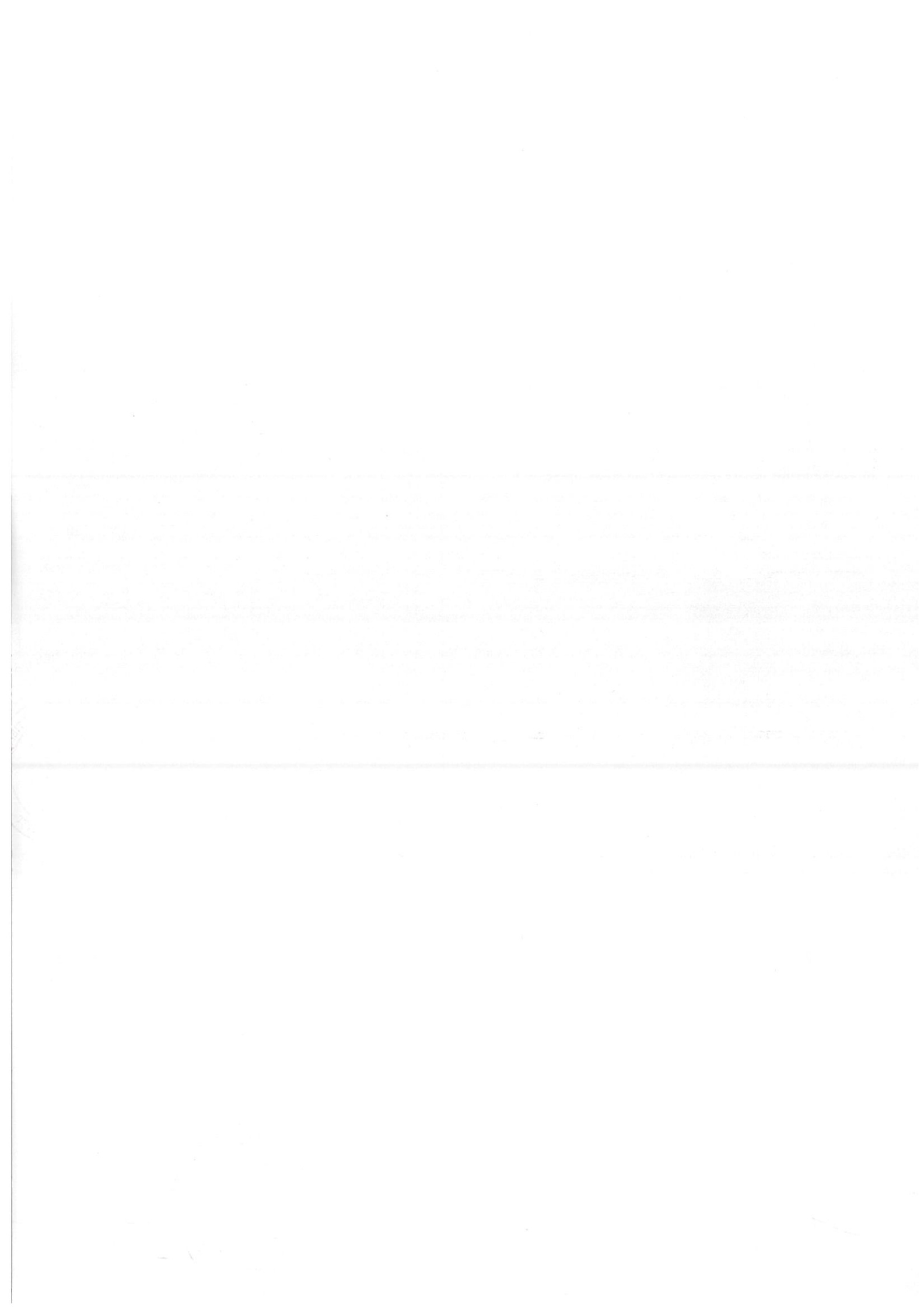
LEGAL REPRESENTATIVE

TANG KIM THUY VI

NGUYEN THAI DAO

LE TRUC LAM







PHUONG DONG VIET SHIPPING AND LOGISTICS CORPORATION
8TH FLOOR, CITILIGHT TOWER, 45 VO THI SAU STREET, TAN DINH WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM.

PVT LOGISTICS: (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Form No. B 01-DN (Issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

FINANCIAL STATEMENT FOOTNOTES

3th Quarter of 2025

I. Business Operation Characteristics

- 1. Ownership capital form :** Joint Stock Company capital
- 2. Business field:** Logistics - Service - Commercial
- 3. Business profession:**

Marine Business; Commercial transport by car Business; Domestic waterway transport business; Maritime broker service; Ship lending service; Maritime agency service; Ship maintenance & repair service (Inactive at main office); Logistics lending service: ship, car, motor vehicle; Mining rock, sand, gravel, clay; Vocational training; Land preparation.

- 4. Regular production and business cycle**
- 5. Business activities characteristics within the fiasco year effecting financial statement:**
- 6. Business structure**
 - 6.1 List of subsidiaries:**
 - 6.2 List of joint venture, association companies:**
 - 6.3 List of Subordinate units do not have legal status entities:**

II. Accounting period & currency:

1. The company's accounting year start on January 1st, 2025 and end on December 31st, 2025.
2. Accounting currency: Vietnam Dong.

III. Accounting standards and regimes

- 1. Accounting regimes application:**
 - The company compliance with financial report according to Circular No 200/2014/TT-BTC dated December 22nd, 2024.
- 2. Compliance declaration with the Accounting standards and regimes:**

The company ensure timely and stricly comply with the Accounting standards and regimes according to the guidance circular from Ministry of Finance issued, sufficient with all regulations following Vietnam accounting regimes.

- 3. Account method application: Accounting on computer**

IV. General information

1. Ownership capital form

Phuong Dong Viet Shipping and Logistics Corporation (the "Company"), formerly known as Phuong Dong Viet Transportation Oil Joint Stock Company, was incorporated under Business Registration Certificate No. 4103006478 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on 20 April 2007, the amended certificates and the latest amended on 20 April 2022 changed its name to Phuong Dong Viet Shipping and Logistics Corporation. The Company's head office is located at 8th Floor, Citilight Tower, 45 Vo Thi Sau, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City. The Company's shares were officially traded on the UPCOM exchange on 20 April 2017 with the stock code as PDV.

Total number of employees as at June 30th, 2025 was 449 (as at December 31st 2024: 429 người).

2. Main operation

The company main business operation is Maritime Costal & Ocean Transportation (Detail: Maritime Logistics)

3. Regular production and business cycle

The Company's regular production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

4. Business Structure

The Company has 01 branch under Business Registration no 0304934883-005 dated August 18th, 2023 located at 232 Nguyen Van Huong street, An Khanh ward, Thu Duc city, Ho Chi Minh city, Vietnam.

V. Accounting policies application:

1. Policies on recording for cash and cash equivalents:

- Method of converting other currency to the accounting currency.

Currency uses in financial statement is Vietnam dong, all businesses arise other currency will be converted to Vietnam dong by the bank exchange rate by the time it is issued.

2. Policies for recording inventory:

- Policies for recording inventory:

Inventory is based on cost and potential net value. Inventory cost includes general materials, labour, and production.

- Policies on calculating inventory value:
Inventory original cost is calculated by average cost method.
- Inventory accounting policies: Periodic inventory
- Policies on provision for devaluation of inventory:

Provision for devaluation of inventory built for obsolete, damages, low quality when its cost value is higher than the potential net value at the end of accounting period.

3. Policies on recording and depreciation of fixed assets:

- Policies on recording fixed assets (tangible, intangible, finance lease):

Tangible fixed assets recorded as full value and other value includes: Housing - structure; equipment; means of transport and specialized use; management tools. Intangible fixed asset are management software.

- Policies on depreciation of fixed assets (tangible, intangible, finance lease):

Policies on depreciation of fixed assets: straight-line depreciation method, yearly depreciation percentage applied accordingly with Circular 45/2013/TT-BTC by Ministry of Finance dated April 25th, 2013.

- Business cannot depreciate fixed assets that has completely depreciated its value but still in use in business and production.

4. Policies on recording and depreciate of real estate investment:

5. Policies on recording of financial investment:

6. Policies on recording and loan cost capitalize:

- Policies on recording loan cost: All other interests cost will be recorded into Business Performance Report.
- The capitalization is used to determine the interest cost during the period:

Loan cost directly connect to buy, build or produce assets required a period of time to be in use for business will add into asset cost until it is active in use or business. All revenue arises from temporary investment will be recorded deficit on the full price of the related assets.

7. Policies on recording and capitalization of other expenses:

- Long-term prepaid expenses will likely bring financial potential in the future for the Company with duration of 01 year or more.
- Basic construction in progress expenses:

Assets under construction or production for business purposes are recorded at cost. Assets under construction or production for business purposes are recorded at cost. The cost already include service and loan interest costs recorded accordingly with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets is applied the same as other assets since asset is ready to use.

- Prepaid expense allocation method: Long-term prepaid expenses are allocated using straight-line method from one to three years since the occurrence.

- Method and time for commercial advantage allocation:

8. Policies on recording expense must pay:

Consistence record of both revenue and expense alike. When recorded a revenue, all other expenses in generating that revenue must be recorded according. Expenses corresponding to revenue include costs of the revenue-generating period and of previous periods or payable costs related to that period's revenue.

9. Policies and methods for recording prepaid expenses and provisions:

- Recording prepaid expenses when arising job have been completed with valid documents and in compliance according to the costs and revenues.
- Provisions only actionable in accordance with Ministry of Finance.
- Provisions for doubtful debt made for overdue more than six months, or debtors with low liquidation ability, bankrupt or similar difficulties.

10. Policies for recognizing Owner's equity:

- Owner's equity is reflected in the Balance Sheet, which includes: investors' capital, share premium, retained earnings, reserves fund, undistributed profits, exchange differences, and revaluation surplus.
- Recording and presenting repurchased shares: Based on the operating charter, outstanding shares repurchased are treasury shares and are accounted for as a reduction in equity capital.
- Dividend recognition: dividends are recognized based on the percentage of net profit after tax, as approved at the Annual General Shareholders' Meeting.
- Policies for creating reserves from post-tax profits: Company reserves are recognized based on a percentage of post-tax profit per approval at the Annual General Shareholders' Meeting.

11. Policies and methods for revenue recognition:

- Service revenue: recognized when the service transactions occurred and determined that it has been completed, with a reasonable value, and collectable or has been collected.
- Financial income: refers to income from bank interest and dividends received from joint venture investments.

12. Policies and methods for recognizing financial expenses:

- Financial expenses for the period: refers to expenses arising from foreign exchange differences during the purchase of goods/services and at the time of payment.

13. Principles and methods for recognizing current and deferred corporate income tax expenses:

14. Foreign exchange risk provisions:

Transactions with foreign currencies must be converted into Vietnamese Dong with the exchange rate at the recognize time in the accounting records, using interbank exchange rates.

15. Other accounting policies and methods:

- Consolidated financial statements.

Consolidated financial statements include the financial statements of the parent company and the financial statements of subsidiaries as of December 31st yearly. Overseas the statements give the parent company the ability to control financial policies and activities of subsidiaries to gain benefits from them.

In necessary cases, the financial statements of subsidiaries are adjusted to ensure that accounting policies are applied consistently across the parent company and its subsidiaries.

- Business merger

The assets, liabilities, and contingent liabilities of the subsidiary are recognized at value on the acquisition date. Any excess of the purchase price over the value of the acquired assets is recognized as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the value of the acquired assets is recognized in the income statement for the period in which the business merger occurs.

The non-controlling benefits at the initial business merger date is determined based on the non-controlling shareholders' proportionate share of the total value of the acquired assets, liabilities, and contingent liabilities

16. Policies for recognizing unearned revenue

17. Policies for recognizing convertible bonds

18. Policies for recognizing Owner's equity:

- Owner's equity is reflected in the Balance Sheet, including: investors' capital, share premium, retained earnings, reserves, undistributed profits, exchange differences, and revaluation surplus.
- Policies for creating reserves from post-tax profits: Company reserves are recognized based on a percentage of post-tax profit per approval at the Annual General Shareholders' Meeting.

19. Principles and methods of revenue recognition:

Service revenue: is recognized when service transactions arise upon request, are determined to be completed, have a reasonable value, and are certain to be collected or have already been collected.

Financial income: includes income from bank deposit interest and profits shared from joint venture investments.

20. Accounting principles for revenue deductions

21. Accounting principles for cost of goods sold

Cost of goods sold: is recognized when transactions for the purchase and sale of materials, goods, or services arise upon request, are determined to be completed, and ownership has been transferred.

22. Accounting policies for financial expenses

23. Accounting policies for selling and administrative expenses

24. Policies and methods for recognizing current and deferred income tax expense

- Corporate income tax represents the total value of both the current tax payable and the deferred tax. The current tax payable is calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from the net profit presented in the income statement, as it excludes income or expenses that are subject to taxation or deductible in other years (including carryforward losses, if any) and also excludes non-taxable or non-deductible items.

- Deferred income tax is calculated on the differences between the book value of assets or liabilities on the balance sheet and the tax base. Deferred income taxes are accounted for using the balance sheet method. Deferred income tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is probable that future taxable profits will be available to offset the temporary differences.

- Deferred tax assets and deferred tax liabilities should be offset when the company has a legal right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when both deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority and the company intends to settle the net amount of current income tax.

25. Other accounting policies and methods

VI. Applied accounting policies:

1. Restructure of long-term assets and long-term liabilities to current assets and current liabilities.
2. Policies for determining the value of each type of asset and liability (based on recoverable amount, realizable value, face value, present value, current price,...)
3. Policies for financial situation of:
 - Provisions;
 - Revaluation assets and exchange rate differences.

VII. Additional information for Balance Sheet items

1 Cash	30/09/2025	31/12/2024
- Cash on hand	498.388.537	347.321.795
- Bank demand deposits	39.401.793.408	40.530.029.902
- Transfer in transit	-	-
- Cash equivalent	195.000.000.000	180.000.000.000
Total	234.900.181.945	220.877.351.697

2 Financial investments

b) Investment held until maturity	30/09/2025		31/12/2024	
	Original cost	Fair Value	Original cost	Fair Value
b1) Short-term	30.000.000.000	-	190.000.000.000	-
- Term deposits	30.000.000.000	-	190.000.000.000	-
- Bonds	-	-	-	-
- Other investment	-	-	-	-
b2) Long-term	-	-	-	-
- Term deposits	-	-	-	-
- Bonds	-	-	-	-
- Other investment	-	-	-	-
	30.000.000.000	-	190.000.000.000	-

3 Other receivable	30/09/2025		31/12/2024	
	Closing balance	Provision	Opening balance	Provision
b1) Short-term	102.233.406.044	-	56.938.843.719	-
- Dividends and profits receivable	-	-	-	-
- Receivable from employees	4.195.793.796	-	4.393.377.765	-
- Deposits and guarantees	30.149.025.160	-	21.308.350.530	-
- Advance payments on behalf of others	-	-	-	-
- Other receivable	67.888.587.088	-	31.237.115.424	-
b2) Long-term	16.060.569.636	-	16.030.944.910	-
- Dividends and profits receivable	-	-	-	-
- Receivable from employees	-	-	-	-
- Deposits and guarantees	16.060.569.636	-	16.030.944.910	-
- Advance payments on behalf of others	-	-	-	-
- Other receivable	-	-	-	-
	118.293.975.680	-	72.969.788.629	-

4 PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

EXPLANATION	30/09/2025			31/12/2024		
	Provision Amount	Recoverable Amount	Accounts Payable	Provision Amount	Recoverable Amount	Accounts Payable
Vessel depreciation 2010 (100% Provision)	263.113.139		Phuong Dong Star Vessels	263.113.139		Phuong Dong Star Vessels
Vessel depreciation 2014-2015 (100% Provision)	307.629.711		Phuong Dong Star Vessels	307.629.711		Tàu PDS
Bail release for Jupiter vessel	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA
Bail release for Pvoil Venus vessel	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA
Total	10.332.357.415	-		10.332.357.415	-	

(*) Pursuant to Point 4, Article 6 "Provision for doubtful debts" of Circular 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019.

5 Inventory

	30/09/2025		31/12/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
- Goods in transit.	-	-	-	-
- Material, supplies	15.472.915.273	-	16.113.234.954	-
- Materials, spare parts, tools, and instruments	23.137.012.475	-	18.087.470.275	-
- Work-in-progress production and business expenses	-	-	-	-
- Finished productions	-	-	-	-
- Merchandise	-	-	-	-
- Consigned goods	-	-	-	-
- Bonded warehouse goods	-	-	-	-
	38.609.927.748	-	34.200.705.229	-

30/09/2025

31/12/2024

6 Ongoing long-term assets

7 Decreases in tangible fixed assets

Item	Buildings & Architecture	Office equipment	Motor vehicles	Management Tools	Other Assets	Total
Original cost of fixed tangible assets						
Opening balance	-	1.722.562.717	1.629.052.672.297	-	-	1.630.775.235.014
- Purchase in the year	-	32.081.818	311.119.761.144	-	-	311.151.842.962
- Construction Capital Complete	-	-	-	-	-	-
- Other gain	-	-	-	-	-	-
- Investment real estate relocation	-	-	-	-	-	-
- Liquidation,sale	-	-	-	-	-	-
- Other loss	-	-	-	-	-	-
Closing balance	-	1.754.644.535	1.940.172.433.441	-	-	1.941.927.077.976
Accumulated depreciation						
Opening balance	-	1.060.677.889	241.737.926.284	-	-	242.798.604.173
- Depreciation in the year	-	212.542.638	135.037.326.205	-	-	135.249.868.843
- Other gain	-	-	-	-	-	-
- Investment real estate relocation	-	-	-	-	-	-
- Liquidation,sale	-	-	-	-	-	-
- Other loss	-	-	-	-	-	-
Closing balance	-	1.273.220.527	376.775.252.489	-	-	378.048.473.016
Residual value of fixed tangible assets						
Opening balance	-	661.884.828	1.387.314.746.013	-	-	1.387.976.630.841
Closing balance	-	481.424.008	1.563.397.180.952	-	-	1.563.878.604.960

8 Gain/loss of intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Copyright, patent	Trademark	Computer software	Other fixed intangible assets	Total
Original cost intangible assets						
Opening balance	-	-	-	518.000.000	-	518.000.000
- Purchase in the year	-	-	-	-	-	-
- Internally generated	-	-	-	-	-	-
- Other gain	-	-	-	-	-	-
- Liquidation,sale	-	-	-	-	-	-
- Other loss	-	-	-	-	-	-
Closing balance	-	-	-	518.000.000	-	518.000.000
Accumulated depreciation						
Opening balance	-	-	-	291.023.897	-	291.023.897
- Depreciation in the year	-	-	-	59.000.004	-	59.000.004
- Other gain	-	-	-	-	-	-
- Liquidation,sale	-	-	-	-	-	-
- Other loss	-	-	-	-	-	-
Closing balance	-	-	-	350.023.901	-	350.023.901
Residual value of fixed intangible assets						
Opening balance	-	-	-	226.976.103	-	226.976.103
Closing balance	-	-	-	167.976.099	-	167.976.099

9 Gain/loss fixed financial loan asset:

- -

10 Gain/loss real estate asset:

- -

11 Upfront cost

30/09/2025

31/12/2024

a) Short term

15.669.724.512

15.961.733.613

- Other (in details)

15.669.724.512

15.961.733.613

+ Fleet spare parts

895.459.779

2.430.727.258

+ Fleet insurance

7.976.299.676

6.822.305.990

+ Other

6.797.965.057

6.708.700.365

b) Long term

113.017.231.957

121.602.115.903

- Part of the charter fee is paid in advance for 6 years of PVT Flora

14.196.928.343

18.493.781.378

- Part of the charter fee is paid in advance for 7 years for the PVT Diamond

8.450.732.376

10.924.557.889

- Major repair cost of PVT Synergy

-

-

- Major repair cost of PVT Neptune

4.674.602.523

9.912.410.170

- Major repair cost of PVT Diamond

11.584.346.051

17.062.367.319

- Major repair cost of PVT Flora

23.651.802.615

10.603.176.885

- Major repair cost of PVT Jupiter

3.135.902.719

7.946.662.573

- Major repair cost of PVT Venus

19.618.199.058

5.730.072.662

- Major repair cost of PVT Saturn

2.998.240.796

9.015.744.572

- Major repair cost of PVT Pearl

19.442.312.101

26.242.084.468

- Others (in details)

5.264.165.375

5.671.257.987

128.686.956.469

137.563.849.516

12 Financial loan and debt

	30/09/2025		Gain in period	Loss in period	31/12/2024	
	Value	Ability to pay			Value	Ability to pay
a) Short term loan	178.922.108.852	178.922.108.852	42.525.294.360	-	136.396.814.492	136.396.814.492
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	16.221.130.128	16.221.130.128	548.964.360	-	15.672.165.768	15.672.165.768
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	35.928.990.000	35.928.990.000	11.976.330.000	-	23.952.660.000	23.952.660.000
VCB-Tây Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
HDTD 01/2025/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Emerald	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-		
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Topaz	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Coral	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
b) Long term loan (Details by term)	851.614.282.077	851.614.282.077	181.000.000.000	118.615.209.207	789.229.491.284	789.229.491.284
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	179.644.950.000	179.644.950.000	-	35.928.990.000	215.573.940.000	215.573.940.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	20.964.985.909	20.964.985.909	-	12.578.991.541	33.543.977.450	33.543.977.450
HDTD 24/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Topaz	199.200.750.000	199.200.750.000	-	28.500.000.000	227.700.750.000	227.700.750.000
HDTD 03/2024/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Coral	222.140.100.000	222.140.100.000	-	31.500.000.000	253.640.100.000	253.640.100.000
HDTD 01/2025/5472615 BIDV Trảng Tiển-PVT Emerald	181.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000	-		
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	48.663.496.168	48.663.496.168	-	10.107.227.666	58.770.723.834	58.770.723.834
	1.030.536.390.929	1.030.536.390.929	223.525.294.360	118.615.209.207	925.626.305.776	925.626.305.776

13 Bond issued

14 Taxes and other payable to the State

	31/12/2024	Payable/ Receivable during the year	Paid/Received during the year	30/09/2025
a) Payable taxes	21.705.286.491	14.555.830.365	28.340.100.987	7.921.015.869
VAT on domestic sales	-	-	-	-
VAT on imported goods	-	212.835.736	212.835.736	-
Special consumption tax	-	-	-	-
Import, export taxes	-	233.219.683	233.219.683	-
Corporate income tax	20.725.290.053	12.010.650.885	24.864.382.996	7.871.557.942
Personal income tax	979.996.438	1.817.498.897	2.748.037.408	49.457.927
Tax paid on behalf of others	-	277.525.164	277.525.164	-
Business license tax	-	4.000.000	4.000.000	-
Other taxes	-	100.000	100.000	-
b) Taxes Receivable	9.766.155	-	-	9.766.155
VAT on domestic sales	9.766.155	-	-	9.766.155
Business license tax	-	-	-	-

15 Short term payable	30/09/2025	31/12/2024
a) Short term		
- Loan interest cost	6.744.123.389	5.232.938.857
- Other deducted costs (*)	14.485.563.167	2.173.313.812
Total	21.229.686.556	7.406.252.669
b) Long term		
- Loan interest cost	-	-
- Other deducted costs (*)	-	-
Total	-	-
16 Other payable	30/09/2025	31/12/2024
a) Short term		
- Union fee	296.350.072	493.571.803
- Social security	22.416.254	-
- Health insurance	-	-
- Unemployment insurance	32.424.566	26.405.036
- Crew custody fee payable	9.790.458.418	9.006.458.418
- Other payables	8.386.367.917	11.844.123.383
Total	18.528.017.227	21.370.558.640
b) Long term		
- Long-term deposit	-	-
- Other payables	-	-
Total	-	-
17 Unearned revenue	30/09/2025	31/12/2024
a) Short term		
- Advanced revenue	4.683.638.028	16.369.555.412
- Other unearned revenue	-	-
Total	4.683.638.028	16.369.555.412
b) Long term		
- Potential of unable to fulfill contract with client	-	-
Total	-	-
18 Provision payable	30/09/2025	31/12/2024
a) Short term		
- Warrenty cost	-	-
- Periodic fixed asset repair costs (under 1 year fixed assets)	-	-
- Other provision payable	-	-
Total	-	-
b) Long term		
- Warrenty cost	-	-
- Periodic fixed asset repair costs (under 1 year fixed assets)	-	-
- Other provision payable	-	-
Total	-	-

19 Deferred tax assets and deferred tax liabilities**30/09/2025****31/12/2024****a) Deferred tax assets:**

- The corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets	20%	20%
- Deferred tax assets relate to deductible temporary differences	1.952.322.913	1.952.322.913
- Deferred tax assets relate to unused tax losses	-	-
- Deferred tax assets relate to unused tax credits	-	-
- Amount offset against deferred tax liabilities	-	-
Deferred Tax Assets	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Deferred income tax payable:

- The rate is used to determine the value of deferred income tax payable	20%	20%
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	-	-
- Amount offset against deferred tax assets	-	-

20 Owner equity**a) Equity Fluctuation**

	Owner's contributed capital	Share Premium	Foreign Exchange Difference	Investment and development fund	Accumulated profits	TOTAL
Prior year's opening balance	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
- Capital gain of the Year	230.086.350.000	-	-	16.016.908.237	-	246.103.258.237
- Profit of the Year	-	-	-	-	224.355.522.439	224.355.522.439
- Other Gains	-	-	-	-	-	-
- Capital loss of the Year	-	(244.100.000)	-	-	(22.423.671.531)	(22.667.771.531)
- Loss of the Year	-	-	-	-	-	-
- Other losses	-	-	-	-	(43.087.331.000)	(43.087.331.000)
Ending Balance of Previous Year	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423
Beginning Balance of Current Year	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423
- Capital gain of the Year	-	-	-	-	-	-
- Profit of the Year	-	-	-	-	48.590.876.461	48.590.876.461
- Other Gains	-	-	-	-	-	-
- Capital loss of the Year	-	-	-	-	-	-
- Loss of the Year	-	-	-	-	-	-
- Other losses	-	-	-	-	(47.631.091.959)	(47.631.091.959)
Current year's closing balance	660.959.660.000	(406.154.545)	-	113.866.482.254	225.715.434.216	1.000.135.421.925

b) Owner capital contribution in details**30/09/2025****31/12/2024**

- Parent company's capital	342.852.740.000	342.852.740.000
- Other capital	318.106.920.000	318.106.920.000
- Treasury stock:	-	-
	660.959.660.000	660.959.660.000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing

- Owner capital		
+ Beginning of the year capital	660.959.660.000	660.959.660.000
+ In year capital gain	-	-
+ In year capital loss	-	-
+ Ending of the year capital	660.959.660.000	660.959.660.000
- Dividends and distributed profits	-	-

d) Dividend	30/09/2025	31/12/2024
- End of the yearly accounting period dividend	-	-
+ Dividends on common shares:	-	-
+ Dividends on preferred shares:	-	-
- Unaccounted dividends on preferred shares:	-	-

đ) Share	30/09/2025	31/12/2024
- Number of issued shares	66.095.966	66.095.966
- Number of shares in public	66.095.966	66.095.966
+ Common shares	66.095.966	66.095.966
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares repurchased	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Number of current active shares	66.095.966	66.095.966
+ Common shares	66.095.966	66.095.966
+ Preferred shares	-	-

Value per share : 10.000 VND/share

e) Company's funds:	30/09/2025	31/12/2024
- Development investment fund	113.866.482.254	113.866.482.254
- Other owner's funds	-	-

21 Funding source

22 Items outside Balance Sheet	30/09/2025	31/12/2024
a) Outsource assets	-	-
b) Custodied assets	-	-
c) Foreign currencies:	-	-
- USD	716.593,60	1.038.796
- EUR	1.937,33	1.937
- JPY	-	-
- SGD	4.442,60	-
d) Doubtful debt paid:	8.924.154.792	8.924.154.792

23 Other information explained and presented by the Company

- ...

VIII. Additional information for items in the Income Statement

1 Total revenue from sales and service	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Transporation services revenue	264.378.876.268	273.402.046.218
- Commercial revenue	318.935.511.125	43.698.715.910
- Agency revenue	-	193.884.036
- Other revenue	3.334.003.188	3.904.863.459
- Contruction contract revenue	-	-
Total	586.648.390.581	321.199.509.623
2 Revenue deductions	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Commercial discount	-	-
- Reduced goods price	-	-
- Return goods	-	-
Total	-	-

3 Cost of goods sold	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Transportation services costs	224.309.289.553	205.763.921.867
- Commercial costs	318.843.709.000	43.646.863.639
- Agency costs	69.931.408	190.675.845
- Other costs	2.902.542.013	955.304.104
- Construction contract cost	-	-
Total	546.125.471.974	250.556.765.455
4 Financial activities revenue	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Gain on deposits and loans	2.813.047.437	1.224.924.886
- Gain on sale of investments	-	-
- Dividends and profits distributed	-	-
- Gain on exchange rate differences in payment	5.192.384.932	3.738.106.752
- Revaluation exchange rate difference gain		4.366.176.983
Total	8.005.432.369	9.329.208.621
5 Financial Cost	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Loan interest	16.202.479.782	9.714.302.572
- Loss due to liquidation of financial investments	-	-
- Exchange rate difference loss in payment	1.399.159.748	4.581.269.450
- Other financial loss	-	-
- Revaluation exchange rate difference loss	(465.701.107)	(4.304.697.762)
Total	17.135.938.423	9.990.874.260
6 Other revenue	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Liquidation and sale of fixed assets	-	-
- Compensation received	-	-
- Other revenue	21.903.785.305	154.039.493.228
Total	21.903.785.305	154.039.493.228
7 Other expenses	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets	-	-
- Penalties	-	-
- Other expenses	376.204.354	(12.000.000)
Total	376.204.354	(12.000.000)
8 Selling expenses and business management expenses		
a) Production and business costs by factor	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Materials cost	8.650.505.668	25.066.626.038
- Labour cost	39.612.841.275	27.753.586.231
- Fixed asset depreciation	48.297.901.617	25.981.870.498
- Outsource service cost	461.014.748.660	184.443.064.487
- Other cash expenses	970.360.148	2.279.108.301
Total	558.546.357.368	265.524.255.555
b) Deductions in selling expenses and business management expenses	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
- Refund of product and goods warranty provisions; restructuring, other provisions		
- Other acknowledge expenses		

A

9 Current corporate income tax expenses	2025	2024
- Accounting profit before tax of the accounting period:	60.601.527.346	278.951.465.720
- Period adjustment:	(548.272.921)	48.814.161
+ <i>Non taxable Revenue</i>	(3.334.269.701)	(854.654.872)
+ <i>Non deductible Expenses</i>	2.785.996.780	903.469.033
- Taxable revenue in the period	60.053.254.425	279.000.279.881
- Carried over loss	-	-
- Tax rate of the accounting period	20%	20%
- Previous years' corporate income tax adjusted to current year	-	-
- Total current corporate income tax	12.010.650.885	55.800.055.976

10 Deferred corporate income tax expense	2025	2024
- Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences	-	-
- Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences	-	-
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences (-)	-	-
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives;	-	-
- Deferred corporate income tax income arises from the reversal of deferred income tax liabilities;	-	-
- Total deferred corporate income tax	-	-

IX. Additional information for items in the Statement of Cash Flows

Non-cash transactions affect the statement of cash flows and funds held by the business but unusable

	2025	2024
a) Buy assets by assuming related debts directly or through financial leasing operations:	-	-
b) Acquisition and disposal of subsidiaries or other business units during the accounting period	-	-
within the Company but unusable due to legal restrictions or other constraints that the Company must comply with.	-	-

X. Other information

1 Contingent liabilities, commitments and other financial information:

a) Contingent liabilities, commitments:	30/09/2025	31/12/2021
- Minimum operating cost recorded in the Business Performance Report:	-	-
b) Financial tools:		
b.1 Financial leverage ratio :	30/09/2025	31/12/2024
+ Loans	1.030.536.390.929	925.626.305.776
<i>Minus : Cash and cash equivalent</i>	234.900.181.945	220.877.351.697
+ Net debt	795.636.208.984	704.748.954.079
+ Owner equity	1.000.135.421.925	999.175.637.423
Net debt to equity	0,80	0,71

b.2 Liquidity risk management :**30/09/2025****31/12/2024****Financial assets**

+ Cash and cash equivalent	234.900.181.945	220.877.351.697
+ Client receivables and other receivables	203.678.755.015	123.004.164.298
+ Financial investment	-	-
Total	438.578.936.960	343.881.515.995

Financial debt

+ Loans	1.030.536.390.929	925.626.305.776
+ Suppliers payables and other payables	171.944.711.711	154.676.510.650
+ Must paid expenses	21.229.686.556	7.406.252.669
Total	1.223.710.789.196	1.087.709.069.095
Net liquidity	(785.131.852.236)	(743.827.553.100)

- This liquidity shows the difference between liabilities and assets when due during the period (long term);

- The above difference is presented based on the undiscounted cash flow of financial assets including interest from those assets, if any, and the undiscounted cash flow of financial liabilities calculated according to the earliest date that the Company must pay. The presentation of non-derivative financial asset information is necessary to understand the Company's liquidity risk management when liquidity is managed on a net assets and liabilities basis.

b.3 Exchange rate risk management:**2 Events arise after the end of the annual accounting period:****3 Relating parties information:****Dividend:**

-	-
-	-

Operations and balances of the Corporation with its subsidiaries:

3th Quarter 2025	Operating revenue	Financing Revenue/ Others	Trade Receivables	Other Receivables	Trade Payable	Other Payable
- PetroVietnam Transports Corporation		-		13.493.084.112	4.729.245.300	
- Petrovietnam transportation ha noi jsc	3.334.003.188		1.129.460.770	-	-	-
- Indochina Petroleum Transportation JSC	-	-	-	-	17.085.600	-
	3.334.003.188	-	1.129.460.770	13.493.084.112	4.845.129.300	-

Operations and balances of the Company with others of Vietnam Oil and Gas G**3th Quarter 2025****3th Quarter 2024**

- Service - commercial revenue	-	-
- Loan interest	-	-
- Commercial receivables		-
- Other receivables	197.157.534	69.369.862
- Commercial payable	256.698.000	436.020.200
- Other payable	296.972.932	1.166.372.932

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

For management purposes, the Company's organizational structure is divided into 4 operating departments: a) Transportation service department; b) Agency service department; c) Other service business departments and d) Commercial activities.

a) Assets by Business Sector

As of June 30st, 2025	Transportation Service	OFS/FPSO Service	Other Service	Commercial	TOTAL
Segment assets	1.886.870.626.210	-	7.403.763.538	57.493.445.760	1.951.767.835.508
Unallocated assets	-	-	-	318.585.101.866	318.585.101.866
Total assets					2.270.352.937.374

Segment liabilities	1.161.975.236.711	-	11.019.738.497	70.855.442.780	1.243.850.417.988
Unallocated liabilities	-	-	-	26.367.097.461	26.367.097.461
Total liabilities					1.270.217.515.449

As of June 30st, 2025	Dịch vụ vận tải / transportation	Thương mại / commerce	Dịch vụ đại lý / Agency services	Dịch vụ khác / Other Services	Tổng / Sumary
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Gross Revenue	800.149.483.221	597.439.849.565	12.062.100	10.676.633.112	1.408.278.027.998
2. Revenue deductions	-	-	-	-	-
3. Net revenue	800.149.483.221	597.439.849.565	12.062.100	10.676.633.112	1.408.278.027.998

b) Departments revenue

	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
+ Logistics services	264.378.876.268	273.402.046.218
+ Other services	3.334.003.188	4.098.747.495
+ Commercial	318.935.511.125	43.698.715.910
	586.648.390.581	321.199.509.623

c) Departments cost of goods sold

	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
+ Logistics services	224.309.289.553	205.763.921.867
+ Other services	2.972.473.421	1.145.979.949
+ Commercial	318.843.709.000	43.646.863.639
	546.125.471.974	250.556.765.455

d) Departments business results

	3th Quarter 2025	3th Quarter 2024
+ Logistics services	40.069.586.715	67.638.124.351
+ Other services	361.529.767	2.952.767.546
+ Commercial	91.802.125	51.852.271
	40.522.918.607	70.642.744.168

5 Information comparison:

Profit after tax decreased compared to the same quarter of the previous year :

Đvt: đồng Việt Nam

Content	3th Quarter/2025	3th Quarter/2024	Differences	%Dif 2025/2024
- Net revenue from sales and services	586.648.390.581	321.199.509.623	265.448.880.958	82,64%
- Total accounting profit after tax	32.449.876.452	166.894.429.374	(134.444.552.922)	-80,56%

Cause of difference:

In the Financial Report of Q3/2025:

- In Q3/2024, the Company sold one oil/chemical tanker, resulting in an additional profit of approximately VND 153.7 billion VND. Therefore, the profit in Q3/2025 decreased compared to the same period last year.

6 Information about ongoing operations: None arise

7 Other information: None arise

PREPARER



TANG KIM THUY VI

CHIEF ACCOUNTANT



NGUYEN THAI DAO

TP.HCM, dated 20/10/2025

LEGAL REPRESENTATIVE



LE TRUC LAM

)

